

FOOD - STARTER - PART - I

1	fruit	/fru:t/	(n)	A1	trái cây
2	grape	/greɪp/	(n)	A1	nho
3	lime	/laɪm/	(n)	A1	chanh xanh
4	pear	/per/	(n)	A1	lê
5	bean	/bi:n/	(n)	A1	đậu
6	pea	/pi:z/	(n)	A1	đậu Hà Lan
7	kiwi	/'ki:wi:z/	(n)	A1	quả kiwi
8	apple	/'æp.əl/	(n)	A1	táo
9	lemon	/'lem.ən/	(n)	A1	chanh vàng
10	mango	/'mæŋ.gou/	(n)	A1	xoài
11	orange	/'ɔ:r.ɪndʒ/	(n)	A1	cam
12	carrot	/'ker.ət/	(n)	A1	cà rốt
13	onion	/'ʌn.jən/	(n)	A1	hành
14	banana	/bə'næn.ə/	(n)	A1	chuối
15	tomato	/tə'meɪ.tou/	(n)	A1	cà chua
16	potato	/pə'teɪ.tou/	(n)	A1	khoai tây
17	coconut	/'kou.kə.nʌt/	(n)	A1	dừa
18	pineapple	/'paɪ,næp.əl/	(n)	A1	dứa, thơm
19	watermelon	/'wa:t.ə,mel.ən/	(n)	A1	dưa hấu
20	vegetables	/'vedʒ.tə.bəlz/	(n)	A1	các loại rau củ
21	mushroom	/'mʌʃ.ru:m/	(n)	A1	nấm
22	strawberry	/'stra:ber.i/	(n)	A1	dâu tây
23	olive	/'a:lɪv/	(n)	A2	quả ô-liu
24	chili (US) / chilli (UK)	/'tʃɪl.i/	(n)	A2	ớt cay
25	melon	/'mel.ən/	(n)	A1	dưa vàng, dưa lưới



